CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

Kim loại công nghiệp

FireAnt

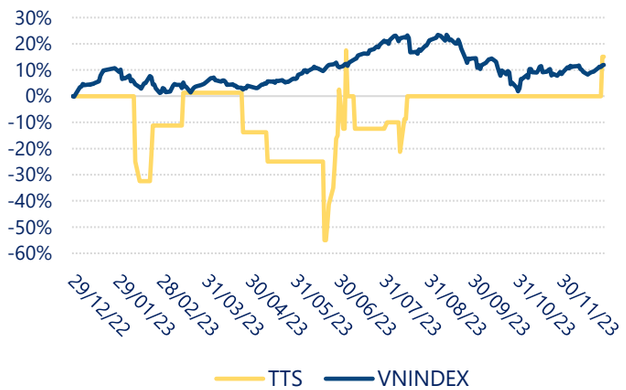
Ngày 29/12/2023	9,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	15.0%	15.0%	15.0%

Hệ số nguy cơ phá sản	3.31 (A3)
Z - score (sản xuất) 2023	An toàn

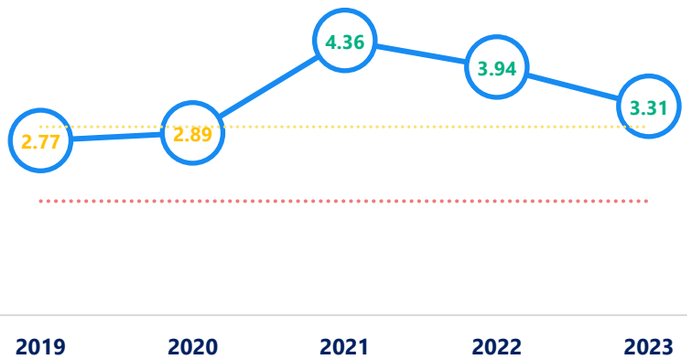
2023		YoY
DT thuần	4,172 *tỷ VNĐ*	▼ 1,299 ▼ 23.8%

2023		YoY
LN sau thuế	2.95 *tỷ VNĐ*	▲ 0.23 ▲ 8.5%

Tỷ suất lợi nhuận

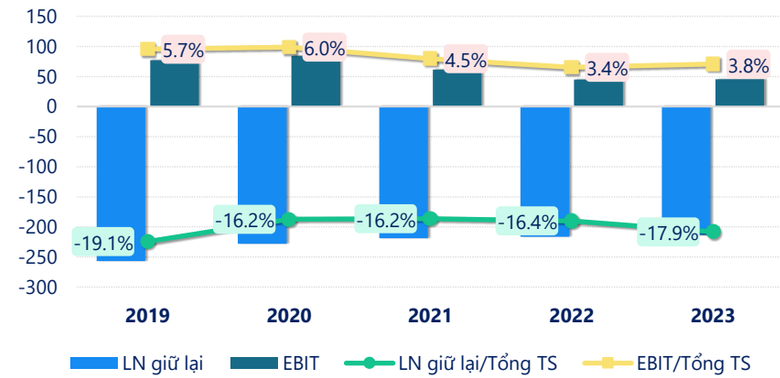


Z - Score



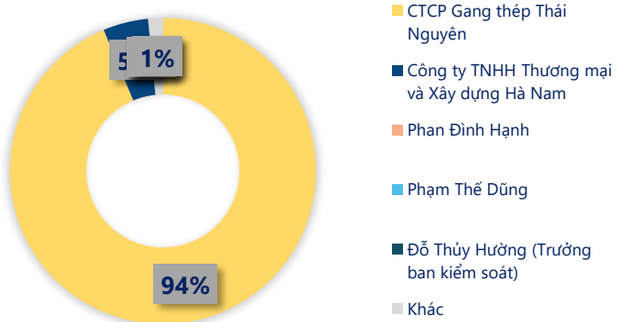
(Nguồn: fireant.vn)

LN giữ lại - EBIT



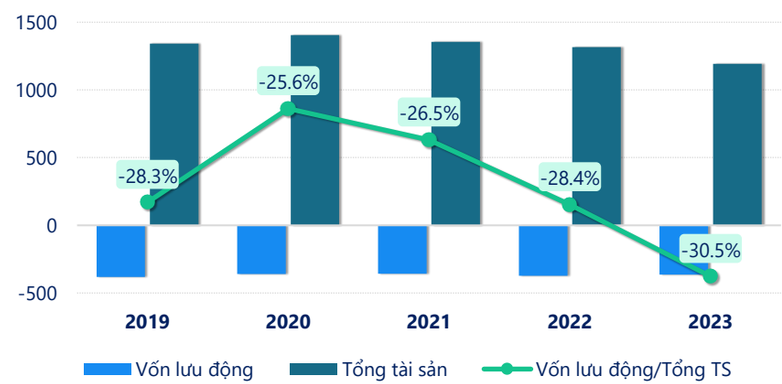
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



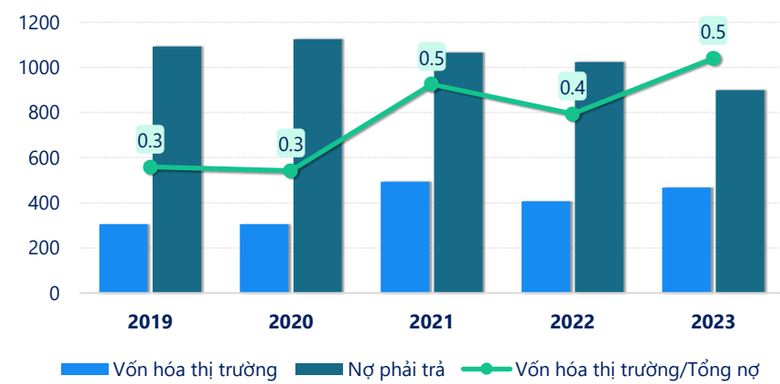
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn lưu động/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

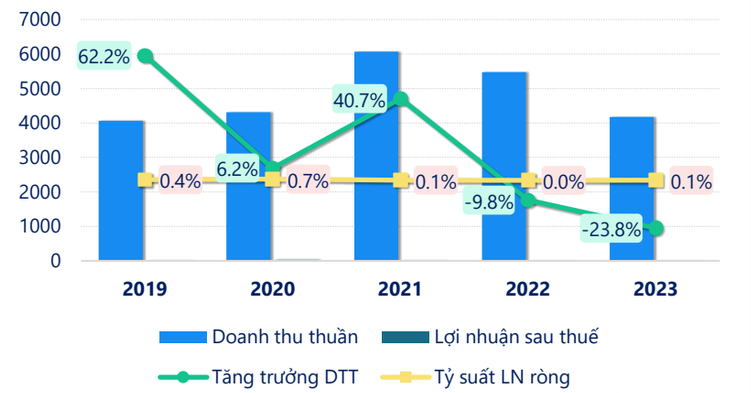
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



(Nguồn: fireant.vn)

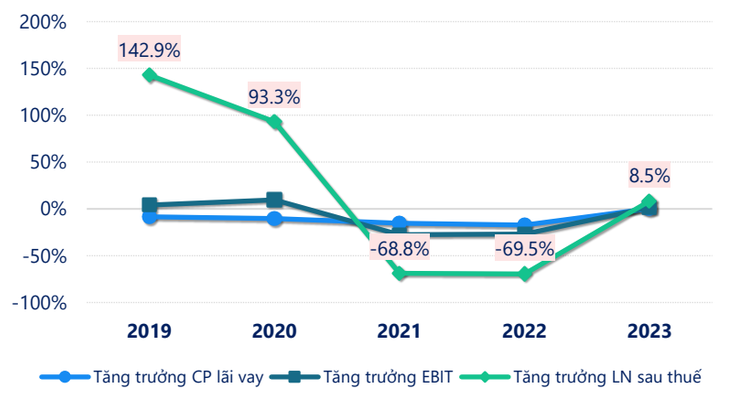
CTCP Cán thép Thái Trung (UPCOM: TTS)

Kết quả kinh doanh



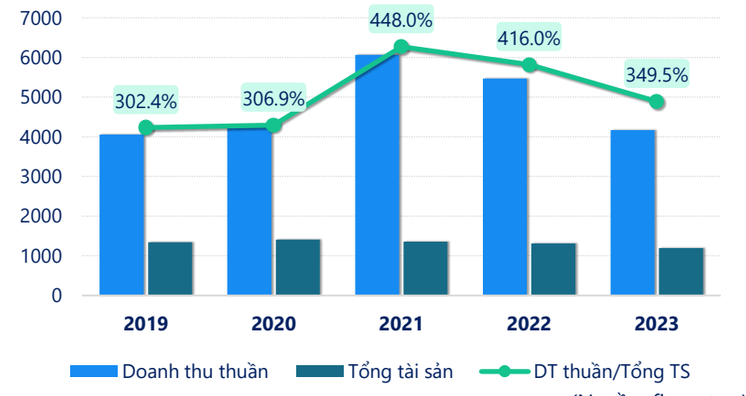
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng chi phí



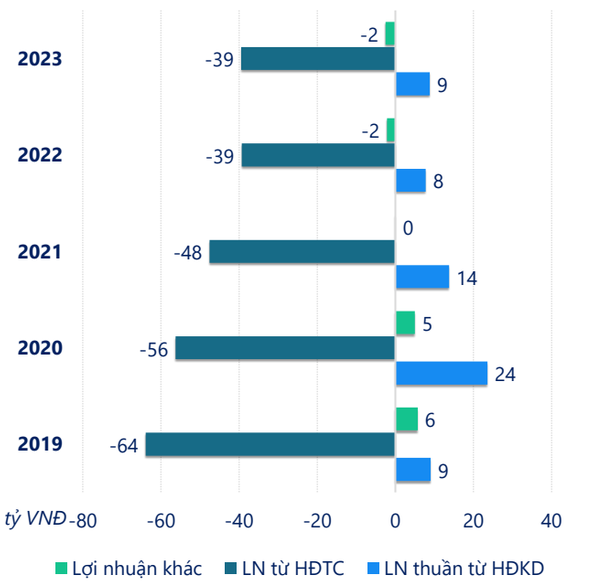
(Nguồn: fireant.vn)

Doanh thu thuần/Tổng TS



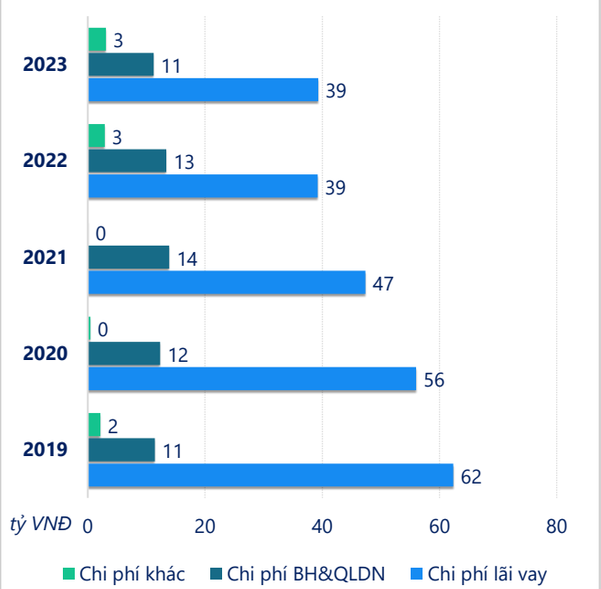
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu lợi nhuận



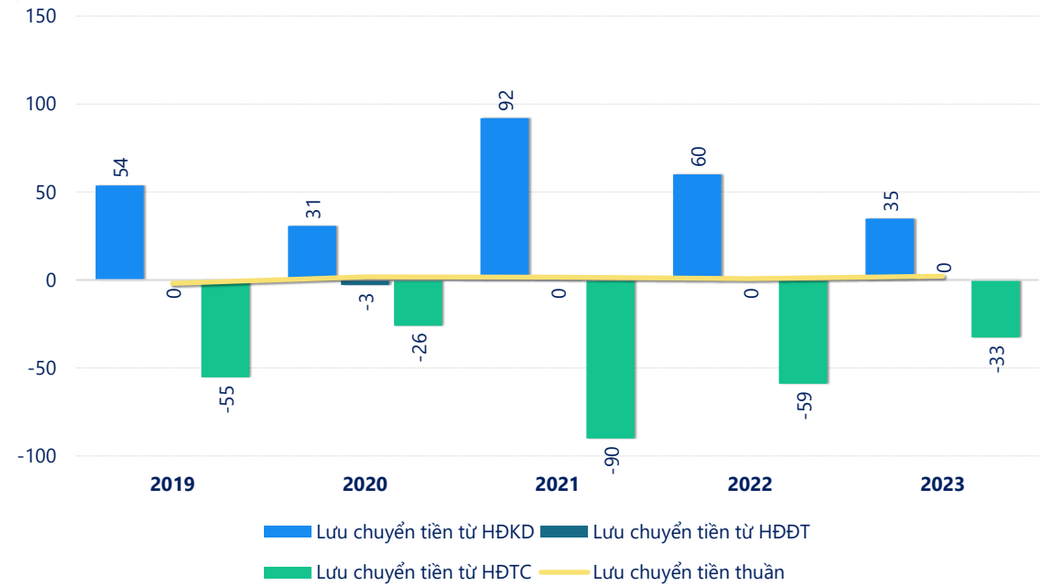
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu chi phí



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,193**	**1,315**	**-9.3%**
Tài sản ngắn hạn	452	522	-13.3%
Tiền và tương đương tiền	6.64	4.43	49.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	358	479	-25.3%
Hàng tồn kho	86.1	37.5	130%
Tài sản ngắn hạn khác	1.99	1.31	51.8%
Tài sản dài hạn	**741**	**793**	**-6.6%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	717	766	-6.3%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**23.9**	**27.8**	**-14.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	899	1,023	-12.2%
Nợ ngắn hạn	**817**	**895**	**-8.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	323	310	4.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	476	570	-16.4%
Nợ dài hạn	82.2	128	-35.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	82.2	128	-35.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**295**	**292**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**295**	**292**	**1.0%**
Vốn điều lệ	508	508	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**4,062**	**4,312**	**6,067**	**5,471**	**4,172**
Giá vốn hàng bán	3,977	4,220	5,992	5,411	4,112
Lợi nhuận gộp	**84.4**	**92.1**	**75.2**	**60.5**	**59.4**
Doanh thu HĐTC	0.01	0.01	0.01	0.01	0.00
Chi phí TC	63.9	56.2	47.5	39.3	39.5
Chi phí lãi vay	**62.4**	**56.0**	**47.4**	**39.2**	**39.3**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.30	0.25	0.17	0.27	0.18
Chi phí QLDN	11.1	12.1	13.7	13.1	11.0
LN thuần từ HĐKD	**9.03**	**23.6**	**13.8**	**7.78**	**8.78**
Lợi nhuận khác	5.72	4.96	0.10	-2.15	-2.48
LN trước thuế	**14.8**	**28.5**	**13.9**	**5.63**	**6.30**
Lợi nhuận sau thuế	**14.8**	**28.5**	**8.91**	**2.72**	**2.95**
LNST của CĐ cty mẹ	**14.8**	**28.5**	**8.91**	**2.72**	**2.95**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.7	30.7	91.9	60.0	34.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.21	-2.95	-0.31	-0.25	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-55.4	-26.0	-90.1	-58.9	-32.7
Tiền đầu kỳ	2.14	0.22	2.04	3.60	4.43
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.92**	**1.82**	**1.56**	**0.84**	**2.20**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.22	2.04	3.60	4.43	6.64

(Nguồn: fireant.vn)